

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh báo cáo tài chính	17 - 60

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp tại ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 29 tháng 4 năm 2003 và các văn bản sửa đổi khác.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76, Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Từ nhiệm</u>
Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Thắng Cẩn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Trịnh Hoài Giang	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Tái bổ nhiệm</u>
Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Lê Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2013
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2008
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010
Ông Arnold V. Pangilinan	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Bích	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2016
Ông Henry Dickon Verey	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Johan Nyvene, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Johan Nyvane
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60790272/18609063

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

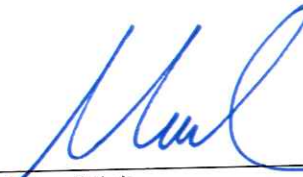
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1



Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.472.717.136.729	2.970.427.721.404
110	I. Tài sản tài chính		3.468.203.146.189	2.965.609.834.770
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	60.193.684.900	164.147.260.813
111.1	1.1. Tiền		60.193.684.900	164.147.260.813
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.1	306.371.695.555	132.174.873.494
114	3. Các khoản cho vay	6.2	2.750.945.233.394	2.609.604.774.530
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.4	(19.997.479.770)	-
118	5. Trả trước cho người bán		424.654.405	511.650.108
119	6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7	370.008.403.676	57.145.417.513
122	7. Các khoản phải thu khác	7	35.167.679.780	18.745.163.406
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(34.910.725.751)	(16.719.305.094)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	8	4.513.990.540	4.817.886.634
131	1. Tạm ứng		433.534.797	154.469.078
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.052.697.143	4.637.718.956
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		27.758.600	25.698.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		144.125.197.959	133.146.147.996
220	I. Tài sản cố định		9.116.376.326	10.305.668.048
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.630.956.930	5.406.970.081
222	1.1. Nguyên giá		45.772.044.510	43.397.152.620
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(40.141.087.580)	(37.990.182.539)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.485.419.396	4.898.697.967
228	2.1. Nguyên giá		29.853.565.250	28.463.749.200
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(26.368.145.854)	(23.565.051.233)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.158.311.542	1.807.447.420
250	III. Tài sản dài hạn khác		123.850.510.091	121.033.032.528
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.718.807.750	4.688.159.350
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	96.160.834.900	99.512.289.868
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	3.638.284.131	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	19.332.583.310	16.832.583.310
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.616.842.334.688	3.103.573.869.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.224.924.883.425	824.024.542.338
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.224.924.883.425	824.024.542.338
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	14	1.000.000.000.000	654.103.204.781
312	1.1. Vay ngắn hạn		1.000.000.000.000	654.103.204.781
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	32.610.005.800	33.854.472.337
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		2.936.065.430	2.132.789.448
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	39.140.841.363	27.383.031.945
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.681.960.041	2.711.322.446
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	23.851.769.991	17.970.571.764
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	108.811.108.212	70.582.809.538
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.893.132.588	15.286.340.079
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.391.917.451.263	2.279.549.327.062
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.391.917.451.263	2.279.549.327.062
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.581.839.121.491	1.582.140.489.041
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông		1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		310.343.798.499	310.343.798.499
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(1.072.257.008)	(770.889.458)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		117.012.921.701	101.786.372.631
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		117.012.921.702	101.786.372.632
416	4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	19.2	572.091.111.375	489.874.717.764
417.1	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		628.246.013.560	547.779.193.929
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(56.154.902.185)	(57.904.476.165)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.616.842.334.688	3.103.573.869.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý	20.1	345.059.000	345.059.000
005	Ngoại tệ các loại (theo nguyên tệ)	20.2		
	<i>Đô la Mỹ</i>		45.182,58	40.192,22
	<i>Yên Nhật</i>		190.755	190.755
	<i>Đô la Singapore</i>		300	300
	<i>Bảng Anh</i>		100	-
	<i>Đô la Đài Loan</i>		3.200	3.200
	<i>Đô la Canada</i>		100	100
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	20.3	127.155.368	127.185.417
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	20.4	101.390	71.341
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	20.5	74.178.610.000	43.903.110.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	20.6	1.010.000	10.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	20.7	2.099.960.000	1.569.680.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	20.8	60.297.270.000	44.914.770.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	20.9	12.992.363.100.000	10.264.716.910.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		10.695.622.580.000	9.417.540.880.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		12.819.940.000	40.833.600.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		1.964.810.500.000	561.031.770.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		90.276.820.000	180.000.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		228.833.260.000	245.130.660.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

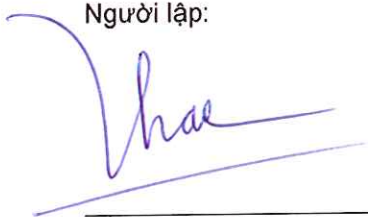
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.10	38.878.010.000	14.605.130.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		22.049.360.000	7.589.070.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		16.828.650.000	7.016.060.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.11	219.655.840.000	241.716.160.000
026	Tiền gửi của khách hàng	20.12	581.883.723.061	493.009.558.764
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		581.883.723.061	493.009.558.764
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.13	581.883.723.061	493.009.558.764
031.1	- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		581.657.003.061	492.931.698.764
031.2	- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		226.720.000	77.860.000

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Hồ Thị Thu Thảo
Trưởng phòng kế toán

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		99.024.690.204	88.926.268.079
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	61.894.006.092	28.569.176.193
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	6.3	5.246.169.979	-
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	21.3	31.884.514.133	60.357.091.886
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.3	343.656.813.084	222.636.416.529
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21.4	348.957.129.710	262.076.234.335
08	4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	21.4	24.601.902.383	11.154.708.555
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21.4	5.056.975.249	3.952.302.881
11	6. Thu nhập từ hoạt động khác	21.4	1.868.685.936	1.574.822.296
20	Cộng doanh thu hoạt động		823.166.196.566	590.320.752.675
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(17.764.618.901)	(25.154.332.109)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	(14.268.022.902)	(49.496.478.969)
21.2	1.2 Chênh lệch (giảm)/hoàn nhập đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	6.3	(3.496.595.999)	24.342.146.860
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22	(65.564.043.908)	(7.390.345.537)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	22	(23.567.021.196)	(11.949.061.177)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	(206.830.545.356)	(168.468.781.630)
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	22	(9.996.332.411)	(9.705.218.891)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22	(5.096.284.054)	(4.025.649.485)
32	7. Chi phí hoạt động khác	22	(18.865.791.047)	(4.103.170.938)
40	Cộng chi phí hoạt động		(347.684.636.873)	(230.796.559.767)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.078.380.134	818.225.135
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.078.380.134	818.225.135

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	23	(91.966.241.312)	(88.870.264.003)
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		384.593.698.515	271.472.154.040
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		789.590.907	28.037.441
80	Cộng kết quả hoạt động khác		789.590.907	28.037.441
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		385.383.289.422	271.500.191.481
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		383.633.715.442	247.158.044.621
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.749.573.980	24.342.146.860
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	24	(80.852.308.119)	(58.190.091.220)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(84.490.592.250)	(58.190.091.220)
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		3.638.284.131	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		304.530.981.303	213.310.100.261
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		304.530.981.303	213.310.100.261
500	XII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	2.395	1.598

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Hồ Thị Thu Thảo
Trưởng phòng kế toán

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		385.383.289.422	271.500.191.481
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao TSCĐ	9,10	5.921.197.566	5.506.890.305
04	Các khoản dự phòng	6,4, 7	38.188.900.427	-
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(789.590.907)	(27.909.091)
08	Dự thu tiền lãi	7	(1.817.395.834)	(2.178.573.612)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ			
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	6.3	3.496.595.999	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	6.3	(5.246.169.979)	(24.342.146.860)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		425.136.826.694	250.458.452.223
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(172.447.248.081)	89.641.613.473
33	Tăng các khoản cho vay		(141.340.458.864)	(1.237.857.244.278)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(312.862.986.163)	583.814.371.138
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(14.518.124.837)	8.795.675.477
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		5.881.198.227	(6.538.502.831)
42	Giảm chi phí trả trước		3.936.476.781	2.170.370.087
43	Thuế TNDN đã nộp	16	(74.560.483.150)	(54.941.674.651)
45	Giảm phải trả cho người bán		(441.190.555)	(612.245.380.452)
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(29.362.405)	572.870.453
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		1.748.741.225	(869.655.577)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		27.223.376.032	(811.413.101)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.811.774.119)	(22.686.278.609)
60	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(255.085.009.215)	(1.000.496.796.648)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(14.082.769.966)	(9.196.409.972)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		868.550.000	30.700.000
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(13.214.219.966)	(9.165.709.972)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(1.367.550)	(2.080.620)
73	Tiền vay gốc	14	15.916.247.935.548	6.357.985.987.374
73.2	- Tiền vay khác		15.916.247.935.548	6.357.985.987.374
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(15.570.351.140.329)	(5.703.882.782.593)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(15.570.351.140.329)	(5.703.882.782.593)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(181.549.774.401)	(266.685.973.510)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		164.345.653.268	387.415.150.651
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(103.953.575.913)	(622.247.355.969)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		164.147.260.813	786.394.616.782
101.1	Tiền	4	164.147.260.813	786.394.616.782
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		60.193.684.900	164.147.260.813
103.1	Tiền	4	60.193.684.900	164.147.260.813

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		55.264.325.527.560	44.084.347.704.564
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(55.568.381.170.200)	(45.901.003.061.414)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		397.986.782.186	1.593.388.791.200
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.056.975.249)	(3.952.302.881)
20	Tặng/(giảm) tiền thuần trong năm		88.874.164.297	(227.218.868.531)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		493.009.558.764	720.228.427.295
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		493.009.558.764	720.228.427.295

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		581.883.723.061	493.009.558.764
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.13	581.883.723.061	493.009.558.764

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Hồ Thị Thu Thảo
Trưởng phòng kế toán

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

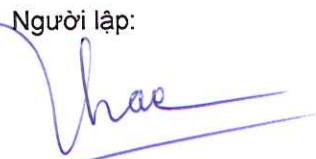
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
		Ngày 01/01/2015 VND	Ngày 01/01/2016 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2015 VND	Ngày 31/12/2016 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.582.583.569.661	1.582.140.489.041	(443.080.620)	-	(301.367.550)	-	1.582.140.489.041	1.581.839.121.491
1.1. Cổ phiếu phổ thông		1.272.567.580.000	1.272.567.580.000	-	-	-	-	1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		310.343.798.499 (327.808.838)	310.343.798.499 (770.889.458)	-	-	-	-	310.343.798.499 (770.889.458)	310.343.798.499 (1.072.257.008)
1.3. Cổ phiếu quỹ				(443.080.620)	-	(301.367.550)	-		
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		91.120.867.619	101.786.372.632	10.665.505.013	-	15.226.549.070	-	101.786.372.632	117.012.921.702
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		91.120.867.618	101.786.372.631	10.665.505.013	-	15.226.549.070	-	101.786.372.631	117.012.921.701
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
5. Lợi nhuận chưa phân phối	19.2	589.443.929.500	489.874.717.764	213.310.100.261	(312.879.311.997)	304.530.981.303	(222.314.587.692)	489.874.717.764	572.091.111.375
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		671.690.552.525	547.779.193.929	188.967.953.401	(312.879.311.997)	302.781.407.323	(222.314.587.692)	547.779.193.929	628.246.013.560
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(82.246.623.025)	(57.904.476.165)	24.342.146.860	-	1.749.573.980	-	(57.904.476.165)	(56.154.902.185)
Tổng cộng		2.358.230.609.392	2.279.549.327.062	234.198.029.667	(312.879.311.997)	334.682.711.893	(222.314.587.692)	2.279.549.327.062	2.391.917.451.263

Người lập:


Hồ Thị Thu Thảo
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm soát:


Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:


Johan Nyvene
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp tại ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 29 tháng 4 năm 2003 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76, Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 701 người (31 tháng 12 năm 2015: 679 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.272.567.580.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.391.917.451.263 VND, tổng tài sản là 3.616.842.334.688 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 25.6.

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.9 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi được nợ; tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải thu (tiếp theo)

3.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 4 năm

3.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Lợi ích của nhân viên

3.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

3.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

3.24 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	614.575.794	720.277.993
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	59.579.109.106	163.426.982.820
Tổng cộng	60.193.684.900	164.147.260.813

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty	158.287.247	8.291.248.664.840
- Cổ phiếu	103.287.247	2.503.711.664.840
- Trái phiếu	55.000.000	5.787.537.000.000
b. Của nhà đầu tư	8.340.677.042	281.015.981.320.673
- Cổ phiếu	7.187.322.623	163.361.646.886.860
- Trái phiếu	1.153.354.419	117.654.334.433.813
Tổng cộng	8.498.964.289	289.307.229.985.513

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	116.041.876.192	115.341.556.730	80.439.156.111	72.922.670.698
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	28.077.095.326	26.598.176.000	722.298.603	724.065.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (MWG)	18.645.308.328	19.187.220.000	470.291.858	471.628.000
Công ty Cổ phần GTNFOODS (GTN)	17.500.085.500	20.750.083.000	-	-
Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB)	15.239.160.000	15.675.633.000	-	-
Quỹ ETF VFMVN30 (VFMVN30)	10.603.043.078	10.798.506.000	8.453.323.529	8.677.824.000
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (VTB)	8.168.464.212	5.532.492.800	8.168.464.264	5.618.938.000
Cổ phiếu khác	17.808.719.748	16.799.445.930	62.624.777.857	57.430.215.398
Cổ phiếu chưa niêm yết	246.484.721.548	191.030.138.825	109.640.193.548	59.252.202.796
CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam	21.803.640.000	21.803.640.000	21.803.640.000	21.803.640.000
Công ty Tài chính TNHH HD Saison	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	16.967.999.502	1.511.472.000	16.967.999.502	5.542.064.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Bình	12.025.000.000	6.300.000.000	12.025.000.000	6.520.500.000
Công ty cổ phần Thủy sản Cà Mau	10.950.000.000	585.000.000	10.950.000.000	585.000.000
CTCP Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải	8.000.000.000	330.000.000	8.000.000.000	330.000.000
CTCP Thủy Đặc Sản	7.550.000.000	2.160.000.000	7.550.000.000	2.160.000.000
CTCP XNK Thủy Sản Cần Thơ	4.900.000.000	1.586.117.750	4.900.000.000	1.586.117.750
Cổ phiếu khác	147.288.082.046	139.753.909.075	10.443.554.046	3.724.881.046
Tổng cộng	362.526.597.740	306.371.695.555	190.079.349.659	132.174.873.494

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.666.330.636.119	2.666.330.636.119	2.515.797.574.071	2.515.797.574.071
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	84.614.597.275	84.614.597.275	93.807.200.459	93.807.200.459
Tổng cộng	2.750.945.233.394	2.750.945.233.394	2.609.604.774.530	2.609.604.774.530

(*) Giá trị hợp lý bao gồm lãi dự thu cho vay hoạt động ký quỹ nhưng không bao gồm giá trị dự phòng

6.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối năm					Số đầu năm				
		Giá mua/giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
I	FVTPL	362.526.597.740	306.371.695.555	5.246.169.979	(61.401.072.164)	306.371.695.555	190.079.349.659	132.174.873.494	-	(57.904.476.165)	132.174.873.494
1	Cổ phiếu niêm yết	116.041.876.192	115.341.556.730	5.246.169.979	(5.946.489.441)	115.341.556.730	80.439.156.111	72.922.670.698	-	(7.516.485.413)	72.922.670.698
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	246.484.721.548	191.030.138.825	-	(55.454.582.723)	191.030.138.825	109.640.193.548	59.252.202.796	-	(50.387.990.752)	59.252.202.796
	Tổng cộng	362.526.597.740	306.371.695.555	5.246.169.979	(61.401.072.164)	306.371.695.555	190.079.349.659	132.174.873.494	-	(57.904.476.165)	132.174.873.494

6.4 Dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính

	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	19.997.479.770	-	19.997.479.770

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	370.008.403.676	57.145.417.513
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán (i)</i>	312.618.075.234	19.796.209.060
<i>Phải thu tiền mua chứng khoán (ii)</i>	51.168.439.301	-
<i>Phải thu hoạt động khác</i>	6.221.889.141	37.349.208.453
2. Phải thu khác	35.167.679.780	18.745.163.406
<i>Trong đó: dự thu tiền lãi</i>	1.817.395.834	2.178.573.612
3. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (iii)	(34.910.725.751)	(16.719.305.094)
Tổng cộng	370.265.357.705	59.171.275.825

(i) Đây là khoản phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán tiền bán chứng khoán 2 ngày cuối năm. Khoản phải thu này đã được thanh toán trong các ngày đầu năm 2017.

(ii) Đây là khoản phải thu tiền mua chứng khoán từ một tổ chức. Khoản phải thu này đã được thanh toán vào ngày 3 tháng 1 năm 2017.

(iii) Thay đổi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm như sau:

	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND
Dự phòng phải thu các khoản cho vay ký quỹ quá hạn – khách hàng cá nhân	-	18.191.420.657	-	- 18.191.420.657
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khác	16.719.305.094	-	-	- 16.719.305.094
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Masan	1.145.650.000	-	-	- 1.145.650.000
+ Khách hàng cá nhân (*)	15.573.655.094	-	-	- 15.573.655.094
Tổng cộng	16.719.305.094	18.191.420.657	-	- 34.910.725.751

(*) Bao gồm trong số dự phòng cuối năm là khoản nợ khó đòi với số tiền 15.443.787.994 đồng liên quan đến các nghiệp vụ mua cổ phiếu của một công ty mà nhà đầu tư mất khả năng thanh toán. Các nghiệp vụ này đã phát sinh trong các năm trước và khoản dự phòng nợ khó đòi đã được trích lập đầy đủ.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	433.534.797	154.469.078
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.052.697.143	4.637.718.956
- Chi phí bảo trì	1.231.762.818	922.614.939
- Công cụ và dụng cụ xuất dùng	498.091.845	1.250.712.942
- Trả trước các dịch vụ khác	2.322.842.480	2.464.391.075
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	27.758.600	25.698.600
Tổng cộng	4.513.990.540	4.817.886.634

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.474.189.544	39.922.963.076	43.397.152.620
Mua trong năm	955.900.000	2.386.189.794	3.342.089.794
Giảm trong năm	(967.197.904)	-	(967.197.904)
Số cuối năm	<u>3.462.891.640</u>	<u>42.309.152.870</u>	<u>45.772.044.510</u>
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	2.797.071.858	35.193.110.681	37.990.182.539
Khấu hao trong năm	201.813.621	2.916.289.324	3.118.102.945
Giảm trong năm	(967.197.904)	-	(967.197.904)
Số cuối năm	<u>2.031.687.575</u>	<u>38.109.400.005</u>	<u>40.141.087.580</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>677.117.686</u>	<u>4.729.852.395</u>	<u>5.406.970.081</u>
Số cuối năm	<u>1.431.204.065</u>	<u>4.199.752.865</u>	<u>5.630.956.930</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	<u>35.220.524.705</u>	<u>34.583.132.500</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Phần mềm VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	28.463.749.200
Mua mới	1.389.816.050
Số cuối năm	<u>29.853.565.250</u>
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	23.565.051.233
Hao mòn trong năm	2.803.094.621
Số cuối năm	<u>26.368.145.854</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>4.898.697.967</u>
Số cuối năm	<u>3.485.419.396</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng:	21.990.858.667	21.494.156.067

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua phần mềm	5.298.570.886	-
Xây dựng hệ thống	4.052.293.236	-
Tài sản khác	1.807.447.420	1.807.447.420
Tổng cộng	11.158.311.542	1.807.447.420

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước về thuê trụ sở văn phòng	95.368.949.432	98.201.690.504
Chi phí cải tạo văn phòng	723.757.334	1.174.321.586
Chi phí vật dụng văn phòng	68.128.134	136.277.778
Tổng cộng	96.160.834.900	99.512.289.868

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.224.666.297	15.898.049.571
Tiền lãi nhận được trong năm	987.917.013	814.533.739
Tổng cộng	19.332.583.310	16.832.583.310

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Lãi suất vay %/ năm</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số vay trong năm VND</i>	<i>Số đã trả trong năm VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Vay ngắn hạn	7,5-8,0	400.000.000.000	6.874.899.500.000	(6.274.899.500.000)	1.000.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	6,0-6,5	254.103.204.781	9.041.348.435.548	(9.295.451.640.329)	-
Tổng cộng		654.103.204.781	15.916.247.935.548	(15.570.351.140.329)	1.000.000.000.000

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 đến 3 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả NĐT đặt cọc mua cổ phiếu	17.170.000.000	17.170.000.000
Phải trả NĐT tiền bán chứng khoán chờ về	-	16.585.598.900
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	15.440.005.800	98.873.437
Tổng cộng	32.610.005.800	33.854.472.337

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24)	18.924.105.880	84.490.592.250	(74.560.483.150)	28.854.214.980
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	3.482.359.321	54.683.049.508	(54.618.360.856)	3.547.047.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	2.859.984.809	31.529.226.481	(30.316.080.562)	4.073.130.728
Thuế nhà thầu	960.919.772	3.693.121.908	(3.356.786.117)	1.297.255.563
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	771.004.384	18.180.466.168	(17.918.381.363)	1.033.089.189
Thuế giá trị gia tăng	384.657.779	2.679.795.006	(2.728.349.855)	336.102.930
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Tổng cộng	27.383.031.945	195.259.251.321	(183.501.441.903)	39.140.841.363

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	12.000.000.000	12.000.000.000
Phí môi giới phải trả Sở GDCK	4.733.085.057	3.953.370.562
Chi phí lãi vay	3.615.835.487	903.637.272
Phải trả khác	3.502.849.447	1.113.563.930
Tổng cộng	23.851.769.991	17.970.571.764

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức trả cổ đông Công ty	67.765.947.688	67.479.807.249
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	35.453.170.000	214.740.000
Trả hộ cổ tức	2.566.598.772	1.933.445.349
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.025.391.752	954.816.940
Tổng cộng	108.811.108.212	70.582.809.538

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Vốn cổ phần

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phần được phép phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	127.256.758 127.256.758	127.256.758 127.256.758
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	127.256.758 127.256.758	127.256.758 127.256.758
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.390 101.390	71.341 71.341
Số lượng cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	127.155.368 127.155.368	127.185.417 127.185.417

19.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	628.246.013.560	547.779.193.929
Lợi nhuận chưa thực hiện	(56.154.902.185)	(57.904.476.165)
Tổng cộng	572.091.111.375	489.874.717.764

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (1/1/2016 và 1/1/2015)	547.779.193.929	671.690.552.525
Lỗ chưa thực hiện cuối năm (tại 31/12/2016 và 31/12/2015)	(56.154.902.185)	(57.904.476.165)
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	302.781.407.323	188.967.953.401
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	794.405.699.067	802.754.029.761
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(40.478.672.852)	(45.780.893.097)
Số lãi phân phối cho cổ đông năm nay	(181.835.914.840)	(267.098.418.900)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	572.091.111.375	489.874.717.764

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	345.059.000	345.059.000

20.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	45.182,58	40.192,22
Yên Nhật	190.755	190.755
Đô la Singapore	300	300
Bảng Anh	100	-
Đô la Đài Loan	3.200	3.200
Đô la Canada	100	100

20.3. Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Chi tiết theo Loại < = 1 năm;	127.155.368	127.185.417

20.4. Cổ phiếu quỹ

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Chi tiết theo Loại < = 1 năm;	101.390	71.341

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty Chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	39.289.910.000	40.168.410.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	585.000.000	585.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	34.303.700.000	3.149.700.000
Tổng cộng	74.178.610.000	43.903.110.000

20.6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty Chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.010.000	10.000

20.7. Tài sản tài chính chờ về của Công ty Chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	2.099.960.000	1.569.680.000

20.8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty Chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	60.297.270.000	42.484.770.000

20.9. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.695.622.580.000	9.417.540.880.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	12.819.940.000	40.833.600.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.964.810.500.000	561.031.770.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90.276.820.000	180.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	228.833.260.000	245.130.660.000
Tổng cộng	12.992.363.100.000	10.264.716.910.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.10. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.049.360.000	7.589.070.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	16.828.650.000	7.016.060.000
Tổng cộng	38.878.010.000	14.605.130.000

20.11. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	219.655.840.000	241.716.160.000

20.12. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	581.883.723.061	493.009.558.764

20.13. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty Chứng khoán quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	581.883.723.061	493.009.558.764
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	581.657.003.061	492.931.698.764
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	226.720.000	77.860.000
Tổng cộng	581.883.723.061	493.009.558.764

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

21. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

21.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán lũy kế năm nay VND	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết								
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	1.611.010	160.513	258.588.491.000	144.681	25.506.364.093	(1.112.890)	25.505.251.203	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	2.100.000	55.800	117.180.000.000	50.000	12.180.000.000	-	12.180.000.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	865.670	97.603	84.492.021.000	112.340	4.390.011.158	(109.880.946)	4.280.130.212	2.302.185.332
Quỹ ETF VFMVN30	42.023.410	6.433	270.346.520.720	6.377	3.866.327.921	(1.520.162.592)	2.346.165.329	(5.516.698.556)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	1.339.799	38.239	51.232.685.000	36.892	2.120.995.881	(316.621.503)	1.804.374.378	(27.596.629)
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	427.600	85.000	36.346.000.000	80.751	1.816.950.000	-	1.816.950.000	7.254.792.091
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	4.318.550	32.386	139.859.714.000	32.259	4.591.056.164	(4.041.759.493)	549.296.671	(2.002.906.272)
Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	570.890	27.785	15.862.263.000	34.065	536	(3.585.110.959)	(3.585.110.423)	116.565.793
Cổ phiếu khác	29.309.607	14.546	426.328.949.105	14.446	7.189.800.339	(4.258.736.432)	2.931.063.907	(37.760.534.964)
Cổ phiếu chưa niêm yết	168.547	6.574	1.108.000.000	7.815	225.500.000	(434.638.087)	(209.138.087)	13.160.990.429
Trái phiếu niêm yết	1.000.000	99.902	99.901.500.000	99.895	7.000.000	-	7.000.000	1.545.900.000
Tổng cộng	83.735.083		1.501.246.143.825		61.894.006.092	(14.268.022.902)	47.625.983.190	(20.927.302.776)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

21. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua/giá gốc theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch đánh giá lại hạch toán thu nhập/ (chi phí) năm nay VND
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					
	Công ty Cổ phần FPT	28.077.095.326	26.598.176.000	(1.478.919.326)	-	(1.478.919.326)
	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	2.240.042.390	764.429.120	(1.475.613.270)	(2.381.604)	(1.473.231.666)
	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	8.168.464.212	5.532.492.800	(2.635.971.412)	(2.549.526.264)	(86.445.148)
	Công ty Cổ phần GTNFOODS	17.500.085.500	20.750.083.000	3.249.997.500	-	3.249.997.500
	Khác	60.056.188.764	61.696.362.839	1.640.174.075	(4.964.577.545)	6.604.751.620
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
	Ngân hàng TMCP Đông Á	16.967.999.502	1.511.472.000	(15.456.527.502)	(11.425.935.502)	(4.030.592.000)
	Công ty CP Thủy sản Cà Mau	10.950.000.000	585.000.000	(10.365.000.000)	(10.365.030.000)	30.000
	CTCP Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải	8.000.000.000	330.000.000	(7.670.000.000)	(7.670.000.000)	-
	CTCP Địa Ốc Tân Bình	12.025.000.000	6.300.000.000	(5.725.000.000)	(5.715.000.000)	(10.000.000)
	CTCP Thủy Đặc Sản Seaspimex	7.550.000.000	2.160.000.000	(5.390.000.000)	(5.389.983.000)	(17.000)
	CTCP Bảo Hiểm Viễn Đông	5.442.600.000	114.000.000	(5.328.600.000)	(4.302.600.000)	(1.026.000.000)
	CTCP XNK Thủy Sản Cần Thơ	4.900.000.000	1.586.117.750	(3.313.882.250)	(3.313.882.250)	-
	CTCP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn (SPT)	4.406.400.000	2.200.840.000	(2.205.560.000)	(2.205.560.000)	-
	Khác	176.242.722.046	176.242.722.046	-	-	-
	Tổng cộng	362.526.597.740	306.371.695.555	(56.154.902.185)	(57.904.476.165)	1.749.573.980

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

21. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	31.884.514.133	60.357.091.886
Từ các khoản cho vay	343.656.813.084	222.636.416.529
Tổng cộng	375.541.327.217	282.993.508.415

21.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	348.957.129.710	262.076.234.335
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	24.601.902.383	11.154.708.555
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.056.975.249	3.952.302.881
Thu nhập từ hoạt động khác	1.868.685.936	1.574.822.296
Tổng cộng	380.484.693.278	278.758.068.067

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	206.830.545.356	168.468.781.630
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	45.566.564.138	7.390.345.537
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	19.997.479.770	-
Chi phí hoạt động tự doanh	23.567.021.196	11.949.061.177
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	9.996.332.411	9.705.218.891
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.096.284.054	4.025.649.485
Chi phí hoạt động khác	18.865.791.047	4.103.170.938
Tổng cộng	329.920.017.972	205.642.227.658

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	47.531.725.142	45.672.125.665
- Lương và các khoản phúc lợi	42.165.802.383	40.591.862.373
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5.365.922.759	5.080.263.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.385.518.961	13.952.908.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.307.473.096	3.330.712.864
Chi phí công cụ, dụng cụ	666.139.870	933.546.395
Chi phí thuế, phí và lệ phí	360.014.678	352.792.601
Chi phí khác	25.715.369.565	24.628.177.922
Tổng cộng	91.966.241.312	88.870.264.003

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(84.490.592.250)	(58.810.888.290)
Điều chỉnh thuế TNDN do hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết trong các năm trước	-	620.797.070
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	3.638.284.131	-
Tổng cộng	(80.852.308.119)	(58.190.091.220)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	385.383.289.422	271.500.191.481
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	77.076.657.884	59.730.042.126
<i>Các khoản điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN</i>		
- Chi phí không hợp lệ	228.719.299	254.048.930
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	7.637.780.085	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN</i>		
Cổ tức đã nhận	(452.565.018)	(1.173.202.766)
Điều chỉnh thuế TNDN do hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết trong các năm trước	-	(620.797.070)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	84.490.592.250	58.190.091.220

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	3.638.284.131	-
Số cuối năm	3.638.284.131	-

Trong năm, Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa được khấu trừ thuế như sau:

	<u>Báo cáo tình hình tài chính</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động</u>	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.638.284.131	-	3.638.284.131	-
	3.638.284.131	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			3.638.284.131	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,87% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Tổng Giám đốc của Tập đoàn DC Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty là đại diện phần vốn của DC
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 29,47% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC Ủy viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Đầu tư của HFIC
Vietnam Debt Fund SPC (VDF)	Công ty con của DC
Vietnam Enterprise Investments	Công ty con của DC
Amersham Industries Limited	Công ty con của DC
Vietnam Property Fund Limited	Công ty con của DC
Cam Vietnam Mother Fund	Công ty con của DC
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Công ty con của DC

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets	Môi giới Mua chứng khoán	292.355.597.000	-
	Môi giới Bán chứng khoán	15.870.000.000	70.436.770.000
	Doanh thu phí môi giới	392.876.146	105.655.155
	Cổ tức đã trả	56.168.698.300	82.485.501.000
	Phí tư vấn	8.783.430.000	9.618.991.691
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ tức đã trả	53.625.000.000	78.750.000.000
Vietnam Debt Fund SPC.	Môi giới mua chứng khoán	-	312.443.000.000
	Môi giới bán chứng khoán	-	305.571.036.000
	Doanh thu phí môi giới	-	164.906.482
Vietnam Enterprise Investments Limited	Môi giới Mua chứng khoán	124.900.609.000	295.550.719.600
	Môi giới Bán chứng khoán	369.626.470.740	852.530.825.880
	Doanh thu phí môi giới	741.790.624	1.722.122.409
Cam Vietnam Mother Fund	Môi giới Mua chứng khoán	756.183.382.010	198.587.753.000
	Môi giới Bán chứng khoán	593.140.632.250	298.402.500.000
	Doanh thu phí môi giới	1.949.211.849	723.417.899

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Môi giới Mua chứng khoán	180.559.543.020	47.363.399.000
	Môi giới Bán chứng khoán	61.205.063.300	85.969.849.300
	Doanh thu phí môi giới	362.636.637	199.999.952
Amersham Industries Limited	Môi giới Mua chứng khoán	291.458.104.000	177.658.936.820
	Môi giới Bán chứng khoán	894.831.199.210	573.694.428.940
	Doanh thu phí môi giới	1.779.433.967	1.127.030.325
Vietnam Property Fund Limited	Môi giới bán chứng khoán	72.177.700.000	64.959.176.200
	Doanh thu phí môi giới	108.266.550	97.438.764
Các nhân viên Quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc)	Thu nhập và thù lao	17.849.168.003	17.546.041.623

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets	Cổ tức phải trả	(19.639.405.000)	(19.639.405.000)
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ tức phải trả	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	(24.829.079)	(24.630.766)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tự vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	354.014.104.959	69.534.501.163	24.601.902.383 (9.986.822.868)	374.225.382.259	1.868.685.936	-	824.244.576.700
2. Các chi phí trực tiếp	(209.280.361.869)	(23.564.580.442)	-	(190.223.545.050)	(674.370.390)	-	(433.729.680.619)
3. Chi phí khấu hao	(2.646.467.541)	(2.440.754)	(9.509.543)	(2.507.941.174)	(754.838.554)	-	(5.921.197.566)
4. Lợi nhuận khác	-	-	-	-	789.590.907	-	789.590.907
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	142.087.275.549	45.967.479.967	14.605.569.972	181.493.896.035	1.229.067.899	-	385.383.289.422
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>							
1. Tài sản bộ phận	2.609.803.706.178	306.371.695.555	-	589.088.356.874	562.884.698	-	3.505.826.643.305
2. Tài sản phân bổ	85.023.636.237	748.447.502	1.796.274.005	4.191.306.012	13.172.676.036	-	104.932.339.792
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	6.083.351.591	6.083.351.591
Tổng tài sản	2.694.827.342.415	307.120.143.057	1.796.274.005	593.279.662.886	13.735.560.734	6.083.351.591	3.616.842.334.688
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	73.227.381.323	-	-	1.008.491.170.000	1.221.786.220	-	1.082.940.337.543
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	141.984.545.882	141.984.545.882
Tổng nợ phải trả	73.227.381.323	-	-	1.008.491.170.000	1.221.786.220	141.984.545.882	1.224.924.883.425

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.3. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	10.316.776.453	14.971.363.980
Từ 1 - 5 năm	19.649.844.390	32.425.760.135
	29.966.620.843	47.397.124.115

25.4. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế - VND	304.530.981.303	213.310.100.261
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND	-	(10.025.574.712)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND	304.530.981.303	203.284.525.549
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - cổ phiếu	127.167.449	127.201.122
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	2.395	1.598

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do lãi suất của các công cụ tài chính là cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm thì sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty phụ thuộc vào việc tăng/giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Công ty không có rủi ro tập trung tín dụng vì các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 7*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	<i>Quá hạn VND</i>	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Đến 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 – 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
31 tháng 12 năm 2016					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh					
Cổ phiếu niêm yết	-	115.341.556.730	-	-	115.341.556.730
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	191.030.138.825	-	-	191.030.138.825
Các khoản cho vay	-	-	2.750.945.233.394	-	2.750.945.233.394
Tài sản tài chính khác					
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.145.650.000	-	368.862.753.676	-	370.008.403.676
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	27.758.600	4.718.807.750	4.746.566.350
Phải thu khác	33.765.075.751	2.358.195	1.400.245.834	-	35.167.679.780
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	60.193.684.900	-	-	60.193.684.900
	34.910.725.751	366.567.738.650	3.121.235.991.504	4.718.807.750	3.527.433.263.655
NỢ TÀI CHÍNH					
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	32.610.005.800	-	32.610.005.800
Phải trả, phải nộp khác	-	-	17.324.327.772	-	17.324.327.772
	-	-	1.049.934.333.572	-	1.049.934.333.572
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	34.910.725.751	366.567.738.650	2.071.301.657.932	4.718.807.750	2.477.498.930.083

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho khoản vay (*Thuyết minh số 14*).

Công ty nắm giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay và phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

25.6 Phân loại lại

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.6 Phân loại lại (tiếp theo)

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã trình bày trước đây) VND	Phân loại lại VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	[1]	657.156.819.577	(493.009.558.764)	164.147.260.813
2. Chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	190.079.349.659	(190.079.349.659)	-
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	(57.904.476.165)	57.904.476.165	-
2.2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	[2]	-	132.174.873.494	132.174.873.494
1. Phải thu của khách hàng (**)	[3]	1.517.336.513	(1.517.336.513)	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	[3]	2.680.281.654.037	(2.680.281.654.037)	-
5. Các khoản phải thu khác	[3]	3.696.364.899	15.048.798.507	18.745.163.406
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	[3]	(16.719.305.094)	16.719.305.094	-
4. Các khoản cho vay (*)	[3]	-	2.609.604.774.530	2.609.604.774.530
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	[3]	-	57.145.417.513	57.145.417.513
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	[3]	-	(16.719.305.094)	(16.719.305.094)
V. Tài sản ngắn hạn khác				
1. Tạm ứng (*)	[4]	-	154.469.078	154.469.078
4. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	[4]	-	25.698.600	25.698.600
4. Tài sản ngắn hạn khác	[4]	180.167.678	(180.167.678)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
V. Tài sản dài hạn khác				
4. Tài sản dài hạn khác (**)	[4]	4.688.159.350	(4.688.159.350)	-
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	[4]	-	4.688.159.350	4.688.159.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.596.583.428.164	(493.009.558.764)	3.103.573.869.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.6 Phân loại lại (tiếp theo)

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã trình bày trước đây) VND	Phân loại lại VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND
B. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn				
6. Chi phí phải trả	[3]	17.066.319.798	904.251.966	17.970.571.764
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[1]	526.864.031.101	(493.009.558.764)	33.854.472.337
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)	[1]	2.148.185.349	(2.148.185.349)	-
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	[1], [5]	72.050.198.601	(1.467.389.063)	70.582.809.538
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (*)	[5]	-	2.711.322.446	2.711.322.446
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.596.583.428.164	(493.009.558.764)	3.103.573.869.400

(*) Các chỉ tiêu mới của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính không còn được trình bày theo Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo đối ngoại bằng

[2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 334

[3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 334

[4] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 334

[5] Phân loại lại các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên theo quy định của Thông tư 334

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.6 Phân loại lại (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (đã trình bày trước đây) VND	Phân loại lại VND	Năm trước (trình bày lại) VND
1. Doanh thu	[1]			
<i>Trong đó:</i>	[1]			
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	[1]	262.076.234.335	-	262.076.234.335
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	[1]	35.025.916.039	(35.025.916.039)	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	[1]	11.154.708.555	-	11.154.708.555
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	[1]	3.952.302.881	-	3.952.302.881
- Doanh thu khác (**)	[1]	278.929.816.000	(278.929.816.000)	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[1]	-	88.926.268.079	88.926.268.079
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[1]	-	28.569.176.193	28.569.176.193
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPPL (*)	[1]	-	60.357.091.886	60.357.091.886
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[1]	-	222.636.416.529	222.636.416.529
1.11. Thu nhập hoạt động khác	[1]	-	1.574.822.296	1.574.822.296
2. Chi phí hoạt động kinh doanh	[2]	(223.713.900.687)	(7.082.659.080)	(230.796.559.767)
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	[2]	-	(25.154.332.109)	(25.154.332.109)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	[2]	-	(49.496.478.969)	(49.496.478.969)
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	[2]	-	24.342.146.860	24.342.146.860
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	[2]	-	(7.390.345.537)	(7.390.345.537)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.6 Phân loại lại (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (đã trình bày trước đây) VND	Phân loại lại VND	Năm trước (trình bày lại) VND
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	[2]	-	(11.949.061.177)	(11.949.061.177)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	[2]	-	(168.468.781.630)	(168.468.781.630)
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	[2]	-	(9.705.218.891)	(9.705.218.891)
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	[2]	-	(4.025.649.485)	(4.025.649.485)
2.12. Chi phí hoạt động khác	[2]	-	(4.103.170.938)	(4.103.170.938)
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	[2]	-	818.225.135	818.225.135
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(95.952.923.080)	7.082.659.077	(88.870.264.003)

(*) Các chỉ tiêu mới của báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của báo cáo kết quả hoạt động không còn được trình bày theo Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[1] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 334

[2] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 334

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.6 Phân loại lại (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Năm trước (đã trình bày trước đây) VND</i>	<i>Phân loại lại VND</i>	<i>Năm trước (trình bày lại) VND</i>
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	[1]	1.506.623.044.077 1.506.623.044.077	(720.228.427.295) (720.228.427.295)	786.394.616.782 786.394.616.782
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	[1]	657.156.819.577 657.156.819.577	(493.009.558.764) (493.009.558.764)	164.147.260.813 164.147.260.813
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	[1]	-	720.228.427.295	720.228.427.295
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		-	720.228.427.295	720.228.427.295
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		-	493.009.558.764	493.009.558.764
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		-	493.009.558.764	493.009.558.764

[1]: Tách tiền gửi nhà đầu tư ra theo dõi ngoại bảng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

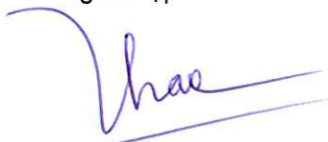
26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2017, Công ty nhận được Thông báo số 383/UBCK-QLKD của UBCKNN về việc đã nhận đầy đủ hồ sơ báo cáo phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty. Trên cơ sở đó, Công ty đã phát hành 2.500.000 cổ phiếu và ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu với số tiền là 45.000.000.000 đồng, trong đó, từ nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 14.000.000.000 đồng và do nhân viên tự đóng góp số tiền 31.000.000.000 đồng.

Ngày 7 tháng 2 năm 2017, Công ty đã hoàn thành chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của Công ty để tăng vốn điều lệ lên 1.297.567.580.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:



Hồ Thị Thu Thảo
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm soát:



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Johan Nyvene
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017